TCT CP PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP
CTY CP SƠN ĐỒNG NAI

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT (Tổng hợp)

## QUÝ 4 NĂM 2023

## A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| STT | Nội dung | Mã số | Số đầu kỳ (01/01/2023) | Số cuối kỳ (31/12/2023) |
|---|---|---|---|---|
| I | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | 100 | **56.733.574.102** | **48.206.682.488** |
| 1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.258.989.690 | 4.209.000.623 |
| 2 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 2.450.000.000 | - |
| 3 | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 19.965.439.176 | 21.733.398.811 |
| 4 | Hàng tồn kho. | 140 | 24.818.980.145 | 21.547.882.220 |
| 5 | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 4.240.165.091 | 716.400.834 |
| II | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | 200 | **49.121.831.498** | **56.951.544.687** |
| 1 | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | 750.000.000 | 750.000.000 |
| 2 | Tài sản cố định | 220 | 2.320.742.947 | 1.471.356.953 |
| | - Tài sản cố định hữu hình | 221 | 2.320.742.947 | 1.471.356.953 |
| | - Tài sản cố định vô hình | 224 | - | - |
| | - Tài sản cố định thuê tài chính | 227 | - | - |
| | - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | - | - |
| 3 | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | - | - |
| 4 | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 819.000.000 | 819.000.000 |
| 5 | Tài sản dài hạn khác | 260 | 45.232.088.551 | 53.911.187.734 |
| III | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **105.855.405.600** | **105.158.227.175** |
| IV | **NỢ PHẢI TRẢ** | 300 | **49.419.669.276** | **40.851.963.039** |
| 1 | Nợ ngắn hạn | 310 | 48.681.978.726 | 40.164.272.489 |
| 2 | Nợ dài hạn | 330 | 737.690.550 | 687.690.550 |
| V | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | 400 | **56.435.736.324** | **64.306.264.136** |
| 1 | Vốn chủ sở hữu | 410 | 56.435.736.324 | 64.306.264.136 |
| | - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 15.182.180.000 | 30.364.360.000 |
| | - Thặng dư vốn cổ phần | 412 | - | - |
| | - Cổ phiếu quỹ(*) | 414 | - | - |
| | - Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | - | - |
| | - Chênh lệch tỉ giá hối đoái | 416 | - | - |
| | - Các quỹ | 417, 418, 419, 420 | 20.817.663.130 | 8.105.780.230 |
| | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 20.435.893.194 | 25.836.123.906 |
| | + LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | 10.209.716.985 | 15.122.130.194 |
| | + LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | 10.226.176.209 | 10.713.993.712 |
| | - Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | - | - |
| 2 | Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | - | - |
| | - Nguồn kinh phí | 431 | - | - |
| | - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | - | - |
| VI | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **105.855.405.600** | **105.158.227.175** |

## B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ báo cáo (Q4/2023) | Lũy kế đến 31/12/2023 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 29.750.419.787 | 116.390.575.198 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 1.426.205.592 | 5.855.137.592 |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 28.324.214.195 | 110.535.437.606 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 11 | 20.695.016.770 | 80.013.219.301 |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 7.629.197.425 | 30.522.218.305 |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 10.212.649.662 | 10.245.572.302 |
| 7 | Chi phí tài chính | 22 | 1.424.470.032 | 4.792.906.519 |
| 8 | Chi phí bán hàng | 25 | 2.439.036.224 | 6.732.178.033 |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 3.008.791.538 | 11.889.399.059 |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | 10.969.549.293 | 17.353.306.996 |
| 11 | Thu nhập khác | 31 | 1.434.260.728 | 4.313.731.006 |
| 12 | Chi phí khác | 32 | (826.714.526) | 917.251.469 |
| 13 | Lợi nhuận khác | 40 | 2.260.975.254 | 3.396.479.537 |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế tóan trước thuế | 50 | 13.230.524.547 | 20.749.786.533 |
| 15 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 2.931.397.789 | 4.421.139.201 |
| 16 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | (222.685.185) | (140.000.000) |
| 17 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | 10.521.811.943 | 16.468.647.332 |
| 18 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*) | 70 | 2.841 | 4.342 |

## C. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

| STT | CHỈ TIÊU | ĐVT | Số đầu kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn | | | |
| 1.1 | Bố trí cơ cấu tài sản | | | |
| | - Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản | % | 46% | 54% |
| | - Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản | % | 54% | 46% |
| 1.2 | Bố trí cơ cấu nguồn vốn | | | |
| | - Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn | % | 47% | 39% |
| | - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | 53% | 61% |
| 2 | Khả năng thanh tóan | | | |
| 2.1 | Khả năng thanh tóan hiện hành | Lần | 2,14 | 2,57 |
| 2.2 | Khả năng thanh tóan nợ ngắn hạn | Lần | 1,17 | 1,20 |
| 2.3 | Khả năng thanh tóan nhanh | Lần | 0,52 | 0,65 |
| 2.4 | Khả năng thanh tóan nợ dài hạn | Lần | 66,59 | 82,82 |
| 3 | Tỷ suất sinh lời | | | |
| 3.1 | Tỷ suất lợi nhuận / Doanh thu thuần | | | |
| | - Tỷ suất lợi nhuận trươc thuế / Doanh thu thuần | % | 15% | 19% |
| | - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần | % | 12% | 15% |
| 3.2 | Tỷ suất lợi nhuận / Tổng tài sản | | | |
| | - Tỷ suất lợi nhuận trươc thuế / Tổng tài sản | % | 19% | 20% |
| | - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản | % | 15% | 16% |
| 3.3 | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu | % | 28% | 26% |

Lập ngày 13 tháng 01 năm 2024

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| (Ký,họ tên) | (Ký ,họ tên) | (Ký ,họ tên ,đóng dấu) |
| Nguyễn Bắc Trung | Huỳnh Thị Thanh Hương | Nguyễn Đức Nhiễn |

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI
M.S.D.N: 3600451024 - T.C.P. - TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

TCT CP PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP
CTY CP SƠN ĐỒNG NAI

Mẫu số: B 01 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ-Q4/2023 (Tổng hợp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ (31/12/2023) | Số đầu kỳ (01/01/2023) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A.TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)** | **100** | | **48.206.682.488** | **56.733.574.102** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **4.209.000.623** | **5.258.989.690** |
| 1.Tiền | 111 | VI.01 | 4.209.000.623 | 5.258.989.690 |
| 2.Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| **II.Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **-** | **2.450.000.000** |
| 1.Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | 2.450.000.000 |
| **III.Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **21.733.398.811** | **19.965.439.176** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 23.095.666.935 | 19.929.869.135 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | - | 188.451.225 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | VI.03 | 809.898.125 | 1.995.300.249 |
| 7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (2.172.166.249) | (2.148.181.433) |
| 8.Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| **IV.Hàng tồn kho.** | **140** | | **21.547.882.220** | **24.818.980.145** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | VI.04 | 21.624.063.016 | 24.924.466.122 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (76.180.796) | (105.485.977) |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **716.400.834** | **4.240.165.091** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 716.400.834 | 4.240.165.091 |
| 3. Thuế và các khỏan khác phải thu nhà nước | 153 | | - | - |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260)** | **200** | | **56.951.544.687** | **49.121.831.498** |
| **I.Các khoản phải thu dài hạn** | 210 | | **750.000.000** | **750.000.000** |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 750.000.000 | 750.000.000 |
| 7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*) | 219 | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **1.471.356.953** | **2.320.742.947** |
| 1. Tàisản cố định hữu hình | 221 | VI.06 | 1.471.356.953 | 2.320.742.947 |
| -Nguyên giá | 222 | | 32.362.232.888 | 32.365.374.917 |
| -Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 223 | | (30.890.875.935) | (30.044.631.970) |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | **-** | **-** |
| **IV.Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | VI.05 | **-** | **-** |
| -Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **819.000.000** | **819.000.000** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | VI.02 | 819.000.000 | 819.000.000 |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **53.911.187.734** | **45.232.088.551** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 53.688.502.549 | 45.149.403.366 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 222.685.185 | 82.685.185 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | VI.08 | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)** | **270** | | **105.158.227.175** | **105.855.405.600** |

TCT CP PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP
CTY CP SƠN ĐỒNG NAI

Mẫu số: B 01 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ-Q4/2023 (Tổng hợp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ (31/12/2023) | Số đầu kỳ (01/01/2023) |
|---|---|---|---|---|
| **A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)** | **300** | | **40.851.963.039** | **49.419.669.276** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **40.164.272.489** | **48.681.978.726** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 18.845.554.769 | 20.106.130.010 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 139.177.830 | 164.585.174 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | VI.11 | 610.395.870 | 590.184.183 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.312.291.381 | 3.100.465.020 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | VI.12 | 537.241.769 | 1.870.817.886 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | VI.14 | - | - |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 12.046.505.869 | 17.910.922.972 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 5.673.105.001 | 4.938.873.481 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ | 324 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **687.690.550** | **737.690.550** |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | VI.13 | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 687.690.550 | 737.690.550 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)** | **400** | | **64.306.264.136** | **56.435.736.324** |
| **I.Vốn chủ sở hữu** | **410** | VI.15 | **64.306.264.136** | **56.435.736.324** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | **30.364.360.000** | **15.182.180.000** |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 30.364.360.000 | 15.182.180.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 6.587.580.230 | 19.299.463.130 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 1.518.200.000 | 1.518.200.000 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | **25.836.123.906** | **20.435.893.194** |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 15.122.130.194 | 10.209.716.985 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 10.713.993.712 | 10.226.176.209 |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)** | **440** | | **105.158.227.175** | **105.855.405.600** |

*Lập ngày 13 tháng 01 năm 2024*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| (Ký,họ tên) | (Ký,họ tên) | (Ký,họ tên) |
| Nguyễn Bắc Trung | Huỳnh Thị Thanh Hương | Nguyễn Đức Nhiễn |

M.S.D.N: 3600451024 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

TCT CP PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP
CTY CP SƠN ĐỒNG NAI

Mẫu số:B 02 - DN
Ban theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH-Q4/2023 (Tổng hợp)

Đơn vị tính: Đồng

| | Mã số | Thuyết minh | Quý 04 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| a | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 01 | VII.01 | **29.750.419.787** | **34.928.359.384** | **116.390.575.198** | **142.837.773.727** |
| **2.Các khoản giảm trừ doanh thu** | 02 | | **1.426.205.592** | **2.328.863.491** | **5.855.137.592** | **14.081.145.621** |
| - Chiết khấu thương mại | 02.01 | | 1.136.622.392 | 2.024.657.638 | 4.639.430.908 | 12.596.205.592 |
| - Hàng bán bị trả lại | 02.02 | | 289.583.200 | 304.205.853 | 1.215.706.684 | 1.484.940.029 |
| **3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)** | 10 | | **28.324.214.195** | **32.599.495.893** | **110.535.437.606** | **128.756.628.106** |
| **4.Giá vốn hàng bán** | 11 | VII.02 | **20.695.016.770** | **21.656.418.648** | **80.013.219.301** | **91.018.641.436** |
| **5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)** | 20 | | **7.629.197.425** | **10.943.077.245** | **30.522.218.305** | **37.737.986.670** |
| **6.Doanh thu hoạt động tài chính** | 21 | VII.03 | **10.212.649.662** | **36.583.869** | **10.245.572.302** | **8.591.355.691** |
| **7.Chi phí tài chính** | 22 | VII.04 | **1.424.470.032** | **1.446.005.317** | **4.792.906.519** | **4.191.965.167** |
| *-Trong đó:* Chi phí lãi vay | 23 | | 293.136.456 | 353.237.399 | 1.386.022.332 | 766.261.779 |
| **8.Chi phí bán hàng** | 25 | VII.07 | **2.439.036.224** | **2.926.628.539** | **6.732.178.033** | **11.392.845.705** |
| **9.Chi phí quản lý doanh nghiệp** | 26 | VII.07 | **3.008.791.538** | **2.974.317.705** | **11.889.399.059** | **12.991.146.499** |
| **10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]** | 30 | | **10.969.549.293** | **3.632.709.553** | **17.353.306.996** | **17.753.384.990** |
| **11.Thu nhập khác** | 31 | VII.05 | **1.434.260.728** | **886.028.027** | **4.313.731.006** | **2.497.043.033** |
| **12.Chi phí khác** | 32 | VII.06 | **(826.714.526)** | **205.893.044** | **917.251.469** | **449.075.735** |
| **13.Lợi nhuận khác(40=31-32)** | 40 | | **2.260.975.254** | **680.134.983** | **3.396.479.537** | **2.047.967.298** |
| **14.Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)** | 50 | | **13.230.524.547** | **4.312.844.536** | **20.749.786.533** | **19.801.352.288** |
| **15.Chi phí thuế TNDN hiện hành.** | 51 | VII.08 | **2.931.397.789** | **948.565.392** | **4.421.139.201** | **4.072.946.795** |
| **16.Chi phí thuế TNDN hõan lại** | 52 | | **(222.685.185)** | **(82.685.185)** | **(140.000.000)** | **2.769.361** |
| **17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)** | 60 | | **10.521.811.943** | **3.446.964.329** | **16.468.647.332** | **15.725.636.132** |
| **18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)** | 70 | | **2.841** | **1.862** | **4.342** | **8.289** |

Lập ngày 13 tháng 01 năm 2024

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| (Ký,họ tên) | (Ký ,họ tên) | (Ký,họ tên) |
| Nguyễn Bắc Trung | Huỳnh Thị Thanh Hương | Nguyễn Đức Nhiễn |

M.S.D.N: 3600451024 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI - TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

TCT CP PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP
CTY CP SƠN ĐỒNG NAI

**Mẫu số: B03 - DN**
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**(Theo phương pháp trực tiếp)**

## QUÝ 4 NĂM 2023

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/23 đến 31/12/23 | Từ 01/01/22 đến 31/12/22 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khá | 01 | | 111.256.750.469 | 137.335.354.074 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (75.060.906.622) | (122.791.098.653) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (17.446.221.095) | (23.958.632.128) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (1.386.022.332) | (766.261.779) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (4.388.306.804) | (3.515.704.039) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 15.354.165.128 | 18.023.273.844 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (28.300.830.510) | (35.666.793.456) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | ***20*** | | **28.628.234** | **(31.339.862.137)** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (133.438.000) | (67.890.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | 36.363.636 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | 1.750.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 10.233.000.802 | 8.556.728.571 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | ***30*** | | **10.099.562.802** | **10.275.202.207** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 36.207.347.768 | 33.796.973.888 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (42.071.764.871) | (15.886.050.916) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (5.313.763.000) | (4.554.654.000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | ***40*** | | **(11.178.180.103)** | **13.356.268.972** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)** | **50** | | **(1.049.989.067)** | **(7.708.390.958)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **5.258.989.690** | **12.967.380.648** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)** | **70** | | **4.209.000.623** | **5.258.989.690** |

Lập ngày 13 tháng 01 năm 2024

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| (Ký, họ tên) | (Ký,họ tên) | (Ký ,họ tên,đóng dấu) |
| Nguyễn Bắc Trung | Huỳnh T.Thanh Hương | Nguyễn Đức Nhiễn |

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2023

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | VND | VND |
|---|---|---|
| **1. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **31/12/2023** | **01/01/2023** |
| Tiền mặt | 604.525.032 | 259.414.662 |
| Tiền gửi ngân hàng | 3.604.475.591 | 4.999.575.028 |
| Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng) | - | - |
| | **4.209.000.623** | **5.258.989.690** |
| **2. Các khoản đầu tư tài chính** | | |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*) | 819.000.000 | 819.000.000 |
| Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn | **819.000.000** | **819.000.000** |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | - | - |
| Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn | **819.000.000** | **819.000.000** |
| (*) Đầu tư dài hạn khác gồm: | | |
| - Chứng khoán đầu tư dài hạn: | 819.000.000 | 819.000.000 |
| + Cổ phiếu Công ty CP đầu tư Nhơn Trạch (81.900 cp) | 819.000.000 | 819.000.000 |
| **3. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **31/12/2023** | **01/01/2023** |
| Phải thu khách hàng | 23.095.666.935 | 19.929.869.135 |
| Trả trước cho người bán | - | 188.451.225 |
| Các khoản phải thu khác (*) | 809.898.125 | 1.995.300.249 |
| **Cộng các khoản phải thu** | **23.905.565.060** | **22.113.620.609** |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (2.172.166.249) | (2.148.181.433) |
| **Giá trị thuần các khoản phải thu** | **21.733.398.811** | **19.965.439.176** |
| Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau (*) gồm: | | |
| *- Tạm ứng* | 31.764.878 | 63.677.745 |
| *- Các khoản phải thu khác* | *778.133.247* | *1.931.622.504* |
| | ***809.898.125*** | ***1.995.300.249*** |
| **4. Hàng tồn kho** | **31/12/2023** | **01/01/2023** |
| Hàng đang đi trên đường | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 7.019.906.889 | 6.984.924.432 |
| Công cụ, dụng cụ | 778.608.147 | 505.310.665 |
| Thành phẩm | 13.823.438.358 | 17.433.390.877 |
| Hàng hoá | 2.109.622 | 840.148 |
| Hàng gửi đi bán | - | - |
| **Cộng giá gốc hàng tồn kho** | **21.624.063.016** | **24.924.466.122** |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (76.180.796) | (105.485.977) |
| **Giá trị thuần có thể thực hiện được** | **21.547.882.220** | **24.818.980.145** |

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2023 (tiếp theo)**

**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | 2111 | 2112 | 2113 | 2114 | |
| **Nguyên giá TSCĐ hữu hình** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 7.953.820.577 | 16.658.738.241 | 7.620.555.554 | 132.260.545 | 32.365.374.917 |
| Số tăng trong kỳ | - | 132.307.000 | - | 40.500.000 | 172.807.000 |
| *- Mua trong kỳ* | | 132.307.000 | | 40.500.000 | 172.807.000 |
| *- Đầu tư XDCB hoàn thành* | | | | | - |
| *- Điều chỉnh do phân loại lại TSCĐ* | | | | | - |
| Số giảm trong kỳ | - | 175.949.029 | - | - | 175.949.029 |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | | 175.949.029 | | | 175.949.029 |
| *- Chuyển sang CCDC phân bổ 3 năm theo TT45/2013/TT-BTC, 25/4/2013* | | | | | - |
| - Điều chỉnh do phân loại lại TSCĐ | | | | | - |
| **Số dư cuối kỳ** | 7.953.820.577 | 16.615.096.212 | 7.620.555.554 | 172.760.545 | 32.362.232.888 |
| | - | - | - | - | - |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 7.553.285.246 | 15.735.185.857 | 6.623.900.322 | 132.260.545 | 30.044.631.970 |
| Số tăng trong kỳ | 228.877.356 | 457.260.506 | 333.842.632 | 2.212.500 | 1.022.192.994 |
| *- Khấu hao trong kỳ* | 228.877.356 | 457.260.506 | 333.842.632 | 2.212.500 | 1.022.192.994 |
| Số giảm trong kỳ | - | 175.949.029 | - | - | 175.949.029 |
| *- Thanh lý* | | 175.949.029 | - | | 175.949.029 |
| *- Điều chuyển* | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 7.782.162.602 | 16.016.497.334 | 6.957.742.954 | 134.473.045 | 30.890.875.935 |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình** | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 400.535.331 | 923.552.384 | 996.655.232 | - | 2.320.742.947 |
| Tại ngày cuối năm | 171.657.975 | 598.598.878 | 662.812.600 | 38.287.500 | 1.471.356.953 |
| | | | | | (0) |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.059.545.509

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2023 (tiếp theo)

| | VND | VND |
|---|---|---|
| **6. Chi phí trả trước dài hạn** | **31/12/2023** | **01/01/2023** |
| Là phí sử dụng hạ tầng tại KCN Hố Nai, xã Hố Nai 3, H.Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai - thời hạn thuê 06/06/2022-31/05/2065 | 53.688.502.549 | 45.149.403.366 |
| Hợp đồng 02/2022/HĐTLĐ/HN-SĐN ngày 06/06/2022 | | |
| **7. Tài sản dài hạn khác** | **31/12/2023** | **01/01/2023** |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | | |
| *(Tiền cọc thuê đất Bắc Ninh theo HĐ số 01-2016/SDN-TNT)* | 750.000.000 | 750.000.000 |
| **Cộng** | **750.000.000** | **750.000.000** |
| **8. Vay và nợ thuê tài chính** | **31/12/2023** | **01/01/2023** |
| Vay ngắn hạn (*) | 12.046.505.869 | 17.910.922.972 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | | |
| **Cộng** | **12.046.505.869** | **17.910.922.972** |
| | - | - |
| **(*) Chi tiết khoản vay ngắn hạn:** | **31/12/2023** | **01/01/2023** |
| + Vay ngắn hạn NH Công Thương Việt Nam theo HĐTD số 47/2023-HĐCVHM/NHCT 682-SDN ngày 03/08/2023, thời hạn vay không quá 6 tháng, hạn mức tín dụng 30 tỷ, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, bình quân 8,2%/năm. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động và phục vụ sản xuất kinh doanh. | 12.046.505.869 | 17.910.922.972 |
| **9. Phải trả người bán** | **31/12/2023** | **01/01/2023** |
| Phải trả người bán | 18.845.554.769 | 20.106.130.010 |
| Người mua trả tiền trước | 139.177.830 | 164.585.174 |
| **Cộng** | **18.984.732.599** | **20.270.715.184** |
| **10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước** | **31/12/2023** | **01/01/2023** |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 27.939.203 | 43.075.620 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 438.648.123 | 405.815.726 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 143.808.544 | 141.292.837 |
| **Cộng** | **610.395.870** | **590.184.183** |
| **11. Chi phí phải trả** | **31/12/2023** | **01/01/2023** |
| Trích chiết khấu bán hàng theo doanh số năm 2022 | | 61.709.000 |
| Trích trước tiền điện Amata T10/2022 | | 130.374.162 |
| Trích trước tiền điện Amata T11/2022 (31/10-20/11/2022) | | 77.987.801 |
| Trích trước tiền điện Amata T11/2022 (20/11-30/11/2022) | | 39.050.465 |
| Trích trước tiền điện Amata T12/2022 | | 115.285.436 |
| Trích trước tiền điện SDN T12/2022 | | 61.970.500 |
| Trích trước tiền điện ANC T12/2022 | | 20.006.374 |
| Trích lương VSCN T12/2022 (Amata) | | 5.808.524 |
| Trích lương bộ phận kho PPG T12/2022-VSCN | | 35.912.755 |
| Lương VSCN T12/2022 | | 11.096.869 |
| Lương làm thêm giờ T12/2022 | | 10.616.000 |
| Trích trước chương trình khuyến mãi "Cùng Donasa khám phá Đà Nẵng, Phú Quốc" | | 1.301.000.000 |
| Trích chiết khấu bán hàng theo doanh số năm 2023 | 46.559.000 | |
| Trích trước tiền điện Amata T10/2023 | 122.888.626 | |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2023 (tiếp theo)**

| | | |
|---|---|---|
| Trích trước tiền điện Amata T11/2023 | 98.582.749 | |
| Trích trước tiền điện Amata T12/2023 | 108.215.394 | |
| Trích trước khuyến mãi T12/2023 | 2.040.000 | |
| Trích trước lương VSCN trả khu vực SDN T12/2023 | 10.424.869 | |
| Trích trước lương VSCN khu vực PPG phải trả T12/2023 | 4.742.524 | |
| Trích trước lương làm thêm giờ T12/2023 | 7.356.000 | |
| Trích trước lương VSCN khu vực kho PPG phải trả T12/2023 | 42.756.190 | |
| Trích tiền điện SDN T12/2023 | 74.884.700 | |
| Trích tiền điện ANC T12/2023 | 18.791.717 | |
| **Cộng** | **537.241.769** | **1.870.817.886** |

| **12.Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác** | **31/12/2023** | **01/01/2023** |
|---|---|---|
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (PPG đặt cọc tiền thuê đất Bắc Ninh = 19.995 USD) | 437.690.550 | 437.690.550 |
| Ông Nghị - Ký quỹ mua phuy phế liệu | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Cty Kim Quang - Ký quỹ máy pha màu | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Cty Lợi Hòa - Ký quỹ máy pha màu | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Cty Trường Phát - Ký quỹ máy pha màu | 50.000.000 | 50.000.000 |
| CH Xuân Mẫn - Ký quỹ máy pha màu | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Cty TNHH Thanh Sơn Plus - Ký quỹ máy pha màu | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Cty TNHH TM DV XD Tân Anh Quý-Ký quỹ máy pha màu | | 50.000.000 |
| Cty TNHH SX TM DV XD Xuân Sơn-Ký quỹ máy pha màu | 20.000.000 | 20.000.000 |
| **Cộng** | **687.690.550** | **737.690.550** |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2023 (tiếp theo)**

**14. Vốn chủ sở hữu**

**14.1 Biến động của vốn chủ sở hữu**

VND

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ dự vốn điều lệ | Lợi nhuận chưa phân phối |
|---|---|---|---|---|---|
| | 411 | 414 | 415 | 418 | 421 |
| **Số dư đầu kỳ** | **15.182.180.000** | **19.299.463.130** | **-** | **1.518.200.000** | **20.435.893.194** |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | - | | 16.468.647.332 |
| Trả cổ tức đợt 1 năm 2022 (8%) | | | | | (1.214.574.400) |
| Trả cổ tức đợt 2 năm 2022 (27%) | | | | | (4.099.188.600) |
| Trích quỹ ĐTPT năm 2023 (15%) | | 2.470.297.100 | | | (2.470.297.100) |
| Trích quỹ khen thưởng CBCNV (8%) | | | | | (1.317.491.787) |
| Trích quỹ phúc lợi CBCNV (5%) | | | | | (823.432.367) |
| Trích quỹ XH cộng đồng - SDN (1%) | | | | | (164.686.473) |
| Trích quỹ XH cộng đồng - tổng cty (1%) | | | | | (164.686.473) |
| Trích quỹ khen thưởng HĐQT & BKS năm 2023 (LNTT vượt KH) | | | | | (320.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng ban điều hành năm 2023 (2%) | | | | | (329.372.947) |
| Trích quỹ khen thưởng ban điều hành năm 2023 (1%)-CB-CNV | | | | | (164.686.473) |
| Tăng vốn cổ phần từ vốn chủ sở hữu -Quỹ Đầu Tư Phát Triển | 15.182.180.000 | (15.182.180.000) | | | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **30.364.360.000** | **6.587.580.230** | **-** | **1.518.200.000** | **25.836.123.906** |
| | - | - | - | - | - |

**14.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| | 31/12/2023 | Tỷ lệ | 01/01/2023 | Tỷ lệ |
|---|---|---|---|---|
| Vốn góp của Nhà nước | 9.110.880.000 | 30% | 4.555.440.000 | 30% |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 21.253.480.000 | 70% | 10.626.740.000 | 70% |
| **Cộng** | **30.364.360.000** | **100%** | **15.182.180.000** | **100%** |

**14.3 Cổ phần**

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phần đăng ký phát hành | **3.036.436** | **1.518.218** |
| Số lượng cổ phần đã bán ra: | **3.036.436** | **1.518.218** |
| - Cổ phần phổ thông | 3.036.436 | 1.518.218 |
| Số lượng cổ phần đang lưu hành: | **3.036.436** | **1.518.218** |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2023 (tiếp theo)**

| | | |
|---|---|---|
| - Cổ phần phổ thông | 3.036.436 | 1.518.218 |
| * Mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng | | |
| **15.Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán** | **31/12/2023** | **01/01/2023** |
| **Nợ khó đòi đã xử lý** | | |
| - Xóa sổ theo NQ HĐQT ngày 31/7/2012 | 260.051.215 | 260.051.215 |
| - Xóa sổ theo NQ HĐQT ngày 23/7/2013 | 333.886.504 | 333.886.504 |
| - Xóa sổ theo NQ HĐQT ngày 31/7/2015 | 1.111.934.750 | 1.111.934.750 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2023 (tiếp theo)**

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

| | VND | VND |
|---|---|---|
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **Từ 01/01/23 đến 31/12/23** | **Từ 01/01/22 đến 31/12/22** |
| Doanh thu bán hàng | 116.390.575.198 | 142.837.773.727 |
| Giảm trừ doanh thu-Chiết khấu thương mại | 4.639.430.908 | 12.596.205.592 |
| Giảm trừ doanh thu-Hàng bán bị trả lại | 1.215.706.684 | 1.484.940.029 |
| **Doanh thu thuần** | **110.535.437.606** | **128.756.628.106** |
| *- Doanh thu thuần bán hàng* | *110.535.437.606* | *128.756.628.106* |

| **2. Giá vốn hàng bán** | **Từ 01/01/23 đến 31/12/23** | **Từ 01/01/22 đến 31/12/22** |
|---|---|---|
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán | 80.013.219.301 | 91.018.641.436 |
| **Cộng** | **80.013.219.301** | **91.018.641.436** |

| **3. Doanh thu hoạt động tài chính** | **Từ 01/01/23 đến 31/12/23** | **Từ 01/01/22 đến 31/12/22** |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 24.075.802 | 126.968.571 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 380.000.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 12.571.500 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản phải trả có gốc ngoại tệ | - | 34.627.120 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 10.208.925.000 | 8.049.760.000 |
| **Cộng** | **10.245.572.302** | **8.591.355.691** |

| **4. Chi phí tài chính** | **Từ 01/01/23 đến 31/12/23** | **Từ 01/01/22 đến 31/12/22** |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 1.386.022.332 | 766.261.779 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 19.506.827 | 67.204.824 |
| Chiết khấu thanh toán (Bù trừ công nợ) | 3.387.377.360 | 3.358.498.564 |
| **Cộng** | **4.792.906.519** | **4.191.965.167** |

| **5. Thu nhập khác** | **Từ 01/01/23 đến 31/12/23** | **Từ 01/01/22 đến 31/12/22** |
|---|---|---|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 36.363.636 |
| Thu nhập từ cho thuê và quản lý kho | 3.150.530.048 | 1.731.359.448 |
| Thu nhập từ bán dung môi vệ sinh | | 58.320.000 |
| Phát hiện thừa trong kiểm kê | 972.882.885 | 477.466.322 |
| Các khoản khác | 190.318.073 | 193.533.627 |
| **Cộng** | **4.313.731.006** | **2.497.043.033** |

| **6. Chi phí khác** | **Từ 01/01/23 đến 31/12/23** | **Từ 01/01/22 đến 31/12/22** |
|---|---|---|
| Phát hiện thiếu trong kiểm kê | 915.875.377 | 407.313.971 |
| Các khoản bị phạt, phạt vi phạm hợp đồng | - | 41.761.764 |
| Các khoản khác | 1.376.092 | - |
| **Cộng** | **917.251.469** | **449.075.735** |

| **7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp** | **Từ 01/01/23 đến 31/12/23** | **Từ 01/01/22 đến 31/12/22** |
|---|---|---|
| Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 11.889.399.059 | 12.991.146.499 |
| Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 6.732.178.033 | 11.392.845.705 |

| | | |
|---|---|---|
| **Cộng** | **18.621.577.092** | **24.383.992.204** |

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

| | **Từ 01/01/23 đến 31/12/23** | **Từ 01/01/22 đến 31/12/22** |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | **20.749.786.533** | **19.801.352.288** |
| **- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận** | **1.769.335.396** | **1.041.118.119** |
| *+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ* | *129.976.399* | *162.134.860* |
| *+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ (hàng trả về không có hóa đơn)* | *165.969.071* | *63.831.569* |
| *+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ (thù lao HĐQT-BKS-bên ngoài)* | *359.964.000* | *359.964.000* |
| *+ Chi phí vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế* | | *41.761.764* |
| *+ Chi phí bảng pano quảng cáo tại công viên 30/4-Biên Hòa-Đồng Nai* | *413.425.926* | *413.425.926* |
| *+Phân bổ Chi phí sử dụng hạ tầng tạm tính năm 2023 Hợp đồng 02/2022/HĐTLĐ/HN-SĐN ngày 06/06/2022* | *700.000.000* | |
| ***- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận (Chi phí liên quan thuế hoãn lại được hoàn)*** | **(413.425.926)** | **(807.272.728)** |
| *+ Chi phí bảng pano quảng cáo tại công viên 30/4-Biên Hòa-Đồng Nai (hoàn hoãn lại)* | *(413.425.926)* | *(427.272.728)* |
| *+Cổ tức lợi nhuận được chia - Châu Đức năm 2021 (10%)* | | *(380.000.000)* |
| Tổng lợi nhuận tính thuế | **22.105.696.003** | **20.035.197.679** |
| *Trong đó:* | | |
| *- Lợi nhuận chịu thuế (Bắc Ninh) : 20%* | *79.261.561* | *308.254.098* |
| *- Lợi nhuận chịu thuế suất 20%* | *22.026.434.442* | *19.726.943.581* |
| Chi phí thuế TNDN năm hiện hành : 20% | | |
| - Chi phí thuế TNDN (thuế suất 20%) | 4.421.139.201 | 4.007.039.536 |
| Truy thu thuế TNDN theo Quyết định 141/QĐ-CTDON ngày 27/01/2022 | | 65.907.259 |
| **Số thuế TNDN phải nộp trong năm** | **4.421.139.201** | **4.072.946.795** |

| **9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **Từ 01/01/23 đến 31/12/23** | **Từ 01/01/22 đến 31/12/22** |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 16.468.647.332 | 15.725.636.132 |
| Lãi sau thuế của cổ đông của công ty (sau khi trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023: 18%, năm 2022: 18%), | 13.184.290.812 | 12.585.021.629 |
| Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ | 3.036.436 | 1.518.218 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)** | **4.342** | **8.289** |

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Lập ngày 13 tháng 01 năm 2024

| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |
|---|---|---|
| **Nguyễn Bắc Trung** | **Huỳnh Thị Thanh Hương** | **Nguyễn Đức Nhiễn** |

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ĐỒNG NAI
M.S.D.N: 3600451024 - C.T.C.P - TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI